

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / /ND-CP

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 1. Sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng quy định tại Phụ lục I – Biểu thuế xuất khẩu, Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP

Sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng quy định tại Phụ lục I – Biểu thuế xuất khẩu, Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ thành các mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Hiệu lực và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày tháng năm

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khái

Phụ lục I
BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số / /ND-CP
ngày tháng năm của Chính phủ)

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
188	79.01	Kẽm chưa gia công.	
		- Kẽm, không hợp kim:	
	7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	10
	7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	10
	7901.20.00	- Hợp kim kẽm:	10
194	80.01	Thiếc chưa gia công.	
	8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	10
	8001.20.00	- Hợp kim thiếc	10

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số /ND-CP
ngày tháng năm của Chính phủ)

Mục I
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97
CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0
	- Bột đậu tương thô:	
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	2
2304.00.29	- - Loại khác	2
2304.00.90	- Loại khác	- <u>Phương án 1</u> : 2% - <u>Phương án 2</u> : 1%
39.01	Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	- <u>Phương án 1</u> : 2% - <u>Phương án 2</u> : 0%
3901.10.99	- - - Loại khác	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	- <u>Phương án 1</u> : 2% - <u>Phương án 2</u> : 0%
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng	- <u>Phương án 1</u> : 2%

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	lượng riêng dưới 0,94	- <u>Phương án 2</u> : 0%
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0
3901.90.90	- - Loại khác	0
39.02	Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.	
3902.10	- Polypropylen:	
3902.10.30	- - Dạng phân tán	3
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	3
3902.10.90	- - Loại khác	3
3902.20.00	- Polyisobutylen	0
3902.30	- Các copolyme propylen:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	3
3902.30.90	- - Loại khác	3
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0
3902.90.90	- - Loại khác	- <u>Phương án 1</u> : 2% - <u>Phương án 2</u> : 0%
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	50
87.01	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:	
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	20
8701.10.19	- - - Loại khác	30

Mục II

CHƯƠNG 98 - QUY ĐỊNH MÃ HÀNG VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM MẶT HÀNG, MẶT HÀNG

3. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi

Mã hàng	Mô tả	Mã hàng tương ứng tại Mục I Phụ lục II	Thuế suất (%)
98.45	Phụ tùng, linh kiện ô tô nhập khẩu để triển khai Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô.		
9845.20.00	- Kính an toàn, kính dán an toàn (dày từ 6 đến 12 mm/kính dán nhiều lớp để tăng độ bền, có thể hạn chế tia UV), loại dùng cho ô tô tải và ô tô chở khách thuộc nhóm 87.02 và 87.04	7007.21.10	25
9845.30.00	- Ống xi lanh sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô	8409.99.44	15
9845.40.00	- Bạc nhíp dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên	8483.30.30	15
9845.50.00	- Bạc phụ tùng dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	8483.40.40	15
9845.60.00	- Ống dầu phanh	8708.30.29	22
9845.80.00	- Hộp giảm tốc trục vít - bánh vít	8708.40.29	20
	- Loại khác:		
9845.90.10	- - Ống dẫn sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô	8708.40.92	20
9845.90.20	- - Vành bánh xe	8708.70.32	25
9845.90.90	- - Ống xả	8708.92.20	25